

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2018**

Hà Tĩnh, Tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		604.721.772.068	692.248.428.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		121.215.824.489	183.146.674.701
111	1. Tiền		55.292.552.430	74.908.861.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.923.272.059	108.237.812.914
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.689.661.023	326.205.920
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	100.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.689.661.023	226.205.920
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.482.494.717	163.124.350.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	124.144.377.006	117.856.262.205
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.375.185.649	38.705.158.280
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	519.715.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	23.635.511.504	26.793.441.833
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.193.503.528)	(20.231.721.368)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.209.086	1.209.086
140	IV. Hàng tồn kho	10	283.536.797.951	316.925.033.050
141	1. Hàng tồn kho		292.775.899.646	325.559.062.466
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.239.101.695)	(8.634.029.416)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.796.993.888	28.726.164.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.801.301.355	23.752.350.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.408.933.069	4.586.898.233
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	586.759.464	386.915.715
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.397.391.559.841	1.425.794.516.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.264.834.000	2.445.583.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	500.000.000	1.179.803.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	11.764.834.000	1.265.780.000
220	II. Tài sản cố định		836.877.882.452	870.267.951.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	823.424.069.572	855.845.502.669
222	- Nguyên giá		1.520.918.729.090	1.521.630.782.404
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(697.494.659.518)	(665.785.279.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.453.812.880	14.422.449.170
228	- Nguyên giá		23.332.715.191	23.702.715.191
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.878.902.311)	(9.280.266.021)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	238.455.681.957	230.299.894.960
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		171.930.000	171.930.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		238.283.751.957	230.127.964.960

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	245.559.768.655	237.194.438.500
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	237.206.627.800
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.946.859.145)	(12.189.300)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		64.233.392.777	85.586.648.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	64.233.392.777	69.173.293.835
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	5.050.730.925
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	10.300.000.000
269	4. Lợi thế thương mại		-	1.062.623.261
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.002.113.331.909</u>	<u>2.118.042.944.944</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		750.580.104.953	756.739.671.898
310	I. Nợ ngắn hạn		519.396.051.872	510.276.148.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	130.729.815.763	133.394.910.426
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	20.634.500.554	20.232.750.680
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.344.525.790	19.033.297.729
314	4. Phải trả người lao động		16.985.256.484	24.364.945.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	16.122.957.438	22.117.606.669
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.230.341.680	2.948.192.582
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	56.031.320.350	41.286.784.290
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	232.069.027.821	230.095.376.096
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.425.237.822	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.823.068.170	16.802.283.712
330	II. Nợ dài hạn		231.184.053.081	246.463.523.881
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	78.927.000	78.927.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	15.837.574.172	16.288.386.108
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	744.887.678	731.787.678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	192.199.070.478	229.364.423.095
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	22.323.593.753	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.251.533.226.956	1.361.303.273.046
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.220.873.664.052	1.278.963.710.142
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.087.045.423	4.087.089.965
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.067.378.831)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		14.921.475.470	10.525.487.498
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(67.124.654.319)	(19.051.807.328)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(47.231.001.572)	69.048.222.422
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(19.893.652.747)	(88.100.029.750)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		169.961.989.981	182.307.753.679
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		30.659.562.904	82.339.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	24	30.659.562.904	82.339.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.002.113.331.909	2.118.042.944.944

(Chữ ký)



Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	487.248.122.241	500.651.975.768
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.260.774.294	14.868.598.491
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		485.987.347.947	485.783.377.277
11	4. Giá vốn hàng bán	28	467.004.546.704	482.102.053.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.982.801.243	3.681.323.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.317.498.785	909.502.021
22	7. Chi phí tài chính	30	18.429.078.902	17.016.942.943
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.045.853.456	17.016.942.943
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	23.267.629.795	24.686.088.520
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	46.550.151.944	35.701.388.686
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.946.560.613)	(72.813.594.458)
31	12. Thu nhập khác	33	54.122.392.894	4.460.379.723
32	13. Chi phí khác	34	3.897.321.618	1.153.554.330
40	14. Lợi nhuận khác		50.225.071.276	3.306.825.393
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(15.721.489.337)	(69.506.769.065)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	3.815.958.770	4.683.687.313
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	7.204.666.002	(109.611.607)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.742.114.109)	(74.080.844.771)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(18.819.520.374)	(22.145.885.037)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(7.922.593.735)	(51.934.959.734)

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

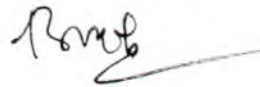
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.721.489.337)	(69.506.769.065)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.303.586.406	41.684.921.113
03	- Các khoản dự phòng		22.926.762.106	1.286.690.883
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.907.800)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.287.876.913)	(2.713.416.822)
06	- Chi phí lãi vay		16.045.853.456	17.016.942.943
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(51.680.000.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.581.927.918	(12.231.630.948)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.859.934.641)	32.452.605.425
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32.783.162.820	2.600.147.380
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.964.506.608	130.661.555.588
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		19.599.913.540	7.806.548.486
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.244.980.977)	(17.016.942.943)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.880.645.127)	(4.683.687.313)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.708.170.197)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.235.779.944	139.588.595.675
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.773.270.889)	(1.805.222.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.965.799.908	1.184.330.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.709.376.023)	(47.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.406.008.920	80.165.815.199
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.947.081.010	801.819.680
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.163.757.074)	33.246.743.288
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		198.004.411.428	158.279.195.009
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(233.196.112.320)	(281.061.508.168)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.816.079.990)	(64.196.249.854)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.007.780.882)	(186.978.563.013)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(61.935.758.012)	(14.143.224.050)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		183.146.674.701	76.627.547.188
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.907.800	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	<u>121.215.824.489</u>	<u>62.484.323.138</u>



Vũ Thị Hoa
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.320.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	Đường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,22%	53,22%	May công nghiệp
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51,00%	51,00%	SXKD quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	65,00%	65,00%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	SXKD các sản phẩm thạch cao

Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD đá xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	SXKD gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,30%	51,30%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,60%	60,60%	SXKD thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	SXKD lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,80%	63,80%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	SXKD đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	SXKD giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Do các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra chủ yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vì vậy Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	11.996.363.400	9.263.118.780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.296.189.030	65.645.743.007
- Các khoản tương đương tiền	65.923.272.059	108.237.812.914
	121.215.824.489	183.146.674.701

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 65.923.272.059 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	38.689.661.023	38.689.661.023	226.205.920	226.205.920
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.689.661.023	38.689.661.023	226.205.920	226.205.920
	38.689.661.023	38.689.661.023	226.205.920	226.205.920

b) Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh trang ngang)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh trang ngang)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	10.857.158.600	-	11.663.603.800	-
- Các khoản phải thu khách hàng	113.287.218.406	(11.455.343.481)	106.192.658.405	(11.154.931.880)
	124.144.377.006	(11.455.343.481)	117.856.262.205	(11.154.931.880)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Kocks Ardelit KranBau GMBH	20.730.265.718	-	20.730.265.718	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	18.644.919.931	-	17.974.892.562	-
	39.375.185.649	-	38.705.158.280	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Việt Thuận	519.715.000	-	-	-
	519.715.000	-	-	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Phú Sơn	500.000.000	-	500.000.000	-
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Thị Loan	-	-	60.088.000	-
- Trại chăn nuôi lợn nái Nguyễn Việt Thuận	-	-	619.715.000	-
	500.000.000	-	1.179.803.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	5.984.021	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	278.565.559	-	28.012.931	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.195.099	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.065.032	-	-	-
- Tạm ứng	12.380.043.310	(1.032.479.769)	11.457.868.103	(1.032.479.769)
- Ký cược, ký quỹ	552.824.610	-	552.824.610	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898	(312.715.898)	312.715.898	(312.715.898)

- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ	2.627.416.100	-	2.627.416.100	-
- Ngân hàng Ngoại thương	401.575.956	-	401.575.956	-
- Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000	-	328.558.000	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	1.463.927.024	-	1.293.156.156	-
- Phải thu Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	-	-	4.610.301.240	-
- Phải thu UBND Thị xã Kỳ Anh tiền giải phóng mặt bằng	1.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	4.285.624.916	(1.927.563.118)	5.175.028.818	(323.164.427)
	23.635.511.504	(3.272.758.785)	26.793.441.833	(1.668.360.094)

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	11.764.834.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	1.265.780.000	-
	11.764.834.000	-	1.265.780.000	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Sơn Hải	10.856.643.600	9.532.716.960	-	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	6.847.648.300	5.551.352.770	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	2.722.294.800	2.259.372.960	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	4.886.237.500	4.147.906.870	-	-
- Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	2.627.416.100	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
- Khách sạn Vũ Quang	465.578.769	-	465.578.769	-
- Nguyễn Thanh Biên - HC	590.928.000	86.188.000	590.928.000	86.188.000
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
- Các khoản phải thu khác	39.144.267.511	12.948.228.638	20.326.732.801	4.643.585.348
	71.719.269.726	34.525.766.198	24.961.494.716	4.729.773.348

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	43.241.290.993	-	44.001.567.469	(51.237.184)
- Công cụ, dụng cụ	3.320.008.070	-	3.393.592.778	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	132.736.334.456	(282.245.629)	160.053.080.816	-
- Thành phẩm	107.026.794.021	(8.914.899.329)	106.128.968.170	(8.540.835.495)
- Hàng hoá	6.451.472.106	(41.956.737)	11.981.853.233	(41.956.737)
	292.775.899.646	(9.239.101.695)	325.559.062.466	(8.634.029.416)

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án bò thịt	171.930.000	-	171.930.000	-
	171.930.000	-	171.930.000	-

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Hươu	1.140.202.363	1.140.202.363
Dự án bò thịt chất lượng cao	300.000.000	300.000.000
Dự án nhà thu nhập thấp (*)	179.142.516.669	167.067.293.942
Công trình Bến số 3	13.147.294.829	11.126.395.932
Công trình Cầu chân đế	2.503.466.470	1.956.119.375
Công trình Bãi chứa hàng 15,9 ha	1.272.279.862	1.272.279.862
Công trình Bãi chứa hàng 1,7 ha	-	6.941.531.145
Nhà máy chế biến hạt giống	248.603.273	248.603.273
Dự án trồng cao su Phú Lộc	9.907.966.356	9.843.873.692
Công trình Nhà máy bột Anpha	25.709.082.475	25.709.082.475
Các công trình khác	4.383.329.154	4.516.178.977
- Sửa chữa lớn	529.010.506	6.403.924
Cải tạo nhà văn phòng	223.363.636	-
Các công trình khác	305.646.870	6.403.924
	238.283.751.957	230.127.964.960

(*) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2018: Đã hoàn thành một số hạng mục, các hạng mục khác đang tiếp tục triển khai.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TM trang ngang

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TM trang ngang

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	66.000.000	26.741.832
- Chi phí thuê đất	155.466.889	-
- Chi phí thuê xe trung chuyển hàng than	-	1.699.180.000
- Chi phí sửa chữa tài sản	326.653.222	746.889.847

- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	7.031.478.880
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.094.087.044	5.395.656.285
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.159.094.200	8.852.404.125
	7.801.301.355	23.752.350.969
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.794.658.690	19.380.870.730
- Lợn nái, lợn giống	20.660.398.668	30.266.994.482
- Chuồng lợn, lồng ấp	3.558.169.904	5.022.088.856
- Chi phí thuê đất	3.848.532.106	3.926.493.142
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.138.001.275	5.278.445.060
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	6.409.069.600	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.824.562.534	5.298.401.565
	64.233.392.777	69.173.293.835

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại phụ lục 03

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	14.748.813.615	14.748.813.615	12.171.113.750	12.171.113.750
- Công ty TNHH Đức Toàn	8.358.351.686	8.358.351.686	1.550.102.550	1.550.102.550
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	11.135.832.522	11.135.832.522	12.058.764.240	12.058.764.240
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	8.902.921.128	8.902.921.128	5.518.610.264	5.518.610.264
- Phải trả các đối tượng khác	87.662.823.812	87.662.823.812	102.175.246.622	102.175.246.622
	130.808.742.763	130.808.742.763	133.473.837.426	133.473.837.426
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn	130.729.815.763	130.729.815.763	133.394.910.426	133.394.910.426
- Phải trả người bán dài hạn	78.927.000	78.927.000	78.927.000	78.927.000
	130.808.742.763	130.808.742.763	133.473.837.426	133.473.837.426

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt	-	1.280.000.000
- Nhà Thờ Kỳ Anh	1.385.577.000	1.385.577.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	2.036.541.000	-
- Khách hàng khác	17.212.382.554	17.567.173.680
	20.634.500.554	20.232.750.680

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
TM trang ngang

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.771.196.205	11.970.323.726
- Chi phí sửa chữa đường	2.510.199.795	2.143.972.131
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	174.444.484	5.540.444.837
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	805.124.485	1.386.360.526
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	196.436.960	118.425.604
- Chi phí phải trả khác	665.555.509	958.079.845
	16.122.957.438	22.117.606.669

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	7.488.971	-
- Kinh phí công đoàn	796.097.915	860.010.536
- Bảo hiểm xã hội	4.237.405.475	3.315.723.917
- Bảo hiểm y tế	569.632.593	437.959.802
- Bảo hiểm thất nghiệp	276.193.122	196.351.468
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.586.637.772	10.859.837.772
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	2.700.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.003.864.502	8.616.900.795
	56.031.320.350	41.286.784.290
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	744.887.678	731.787.678
	744.887.678	731.787.678

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê kho bãi	2.972.101.680	2.924.192.582
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	258.240.000	24.000.000
	3.230.341.680	2.948.192.582
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê kho bãi	15.837.574.172	16.288.386.108
	15.837.574.172	16.288.386.108

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng hoàn nguyên môi trường	185.237.822	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	990.000.000	-
- Dự phòng chi phí nạo vét cảng	2.200.000.000	-
- Dự phòng phải trả khác	50.000.000	-
	3.425.237.822	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU
TM trang ngang

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.921.475.470	10.525.487.498
	14.921.475.470	10.525.487.498

24. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	82.339.562.904	82.339.562.904
Hoàn nhập nguồn kinh phí trong kỳ	(51.680.000.000)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	30.659.562.904	82.339.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 30/06/2018 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2018 là 25,7 tỷ VND.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung Hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mỏ Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mỏ Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh ký các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Huy Tập, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng diện tích là 15.965 m² (thời hạn thuê đến năm 2055), sử dụng với mục đích xây dựng trụ sở và nhà máy. Theo các hợp đồng thuê đất này, công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy gạch Tuynel từ năm 2008-2058. Diện tích khu đất thuê là 114.565 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Hạ Vàng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy chế biến thức ăn gia súc và kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp từ năm 2012 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 42.583,3 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 18.558,4 m² (thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2011 đến ngày 12/09/2053) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 969.001,8 m² (thời hạn thuê từ 01/09/2015 đến ngày 01/09/2025 để sử dụng với mục đích xây dựng khu chăn nuôi lợn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/09/2015 đến ngày 01/09/2025 đối với diện tích thuê tại xã Phú Lộc và xã Thường Nga, huyện Can Lộc với tổng số tiền là 1.317.842.000 đồng theo Quyết định số 2049/QĐ-CT ngày 13/10/2015 của chi cục Thuế Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Cầu cảng, đường giao thông, bến bãi, văn phòng từ năm 2001 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 34.389 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây nhà ở công vụ từ năm 2006 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 2.995 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bãi chứa hàng khu hậu cảng Vũng Áng từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 35.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bến số 3 cảng Vũng Áng từ năm 2017 đến năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 43.927 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Xây dựng bến số 1, bến số 2 và bãi cảng Vũng Áng từ năm 2016 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 108.346 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Hạ Vàng, xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Công ty sản xuất lúa giống Mitraco từ năm 2015 đến năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 27.349 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco ký hợp đồng thuê đất tại khối phố Tân Sơn, phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến súc sản Mitraco từ năm 2014 đến năm 2042. Diện tích khu đất thuê là 29.930 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	402.952.082.682	442.702.589.611
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.296.039.559	57.949.386.157
	487.248.122.241	500.651.975.768

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.192.581.704	3.025.979.858
Hàng bán bị trả lại	64.661.590	11.803.882.633
Giảm giá hàng bán	3.531.000	38.736.000
	1.260.774.294	14.868.598.491

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.529.444.277	93.282.067.982
Giá vốn của thành phẩm đã bán	302.938.561.904	351.742.791.038
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.362.621.379	36.581.194.587
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	27.021.510.504	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	547.336.361	496.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	605.072.279	-
	467.004.546.704	482.102.053.607

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.447.081.010	909.502.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	107.350.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.875.270	-
Lãi bán hàng trả chậm	252.192.505	-
	3.317.498.785	909.502.021

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.045.853.456	17.016.942.943
Lãi mua hàng trả chậm	402.557.600	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.094.265	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.967.470	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.934.669.845	-
Chi phí tài chính khác	25.936.266	-
	18.429.078.902	17.016.942.943

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.442.348.624	1.490.729.418
Chi phí nhân công	5.151.014.854	5.773.522.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.337.944.732	2.255.788.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.496.722.261	5.159.138.472
Chi phí khác bằng tiền	10.839.599.324	10.006.909.446
	23.267.629.795	24.686.088.520

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.685.680	1.486.302.454
Chi phí nhân công	15.966.255.878	17.028.071.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.159.623.548	2.328.320.371
Chi phí dự phòng	16.961.782.160	286.690.883
Thuế, phí, lệ phí	780.893.313	811.646.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.633.401.547	2.842.445.001
Chi phí khác bằng tiền	6.357.509.818	10.917.912.569
	46.550.151.944	35.701.388.686

33. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.350.789.830	1.841.404.545
Thu nhập từ cho thuê tài sản	179.999.998	1.332.863.634
Tiền thưởng vượt tiến độ hợp đồng	173.900.739	409.427.531
Tiền phạt thu được	404.955.445	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý	48.594.405	60.728.591
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bò thịt chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	51.680.000.000	-
Thu nhập khác	284.152.477	815.955.422
	54.122.392.894	4.460.379.723

34. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.993.927	368.825.893
Chi phí cho thuê tài sản	-	142.593.317
Chi phí thuê đất	103.644.000	50.000.000
Chi phí dự án ngừng hoạt động	1.180.192.972	-
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	898.780.136	-
Các khoản bị phạt hành chính	275.023.244	14.841.653
Chi phí khác	1.429.687.339	577.293.467
	3.897.321.618	1.153.554.330

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Việt Lào	1.009.203.688	1.373.101.864
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	-	118.302.579
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	29.906.737
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	-	2.372.111
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2.806.755.082	2.893.715.022
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	-	266.289.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.815.958.770	4.683.687.313

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	5.050.730.925
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.050.730.925

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.153.935.077	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.050.730.925	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	(109.611.607)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.204.666.002	(109.611.607)

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(18.819.520.374)	(22.145.885.037)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.819.520.374)	(22.145.885.037)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(171)	(201)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.901.767.891	379.299.916.447
Chi phí nhân công	57.198.630.924	64.261.746.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.303.586.406	36.597.192.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.030.293.376	51.515.287.853
Chi phí khác bằng tiền	43.439.685.060	31.559.760.009
	428.873.963.657	563.233.903.473

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.215.824.489	-	183.146.674.701	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.544.722.510	(37.193.503.528)	145.915.484.038	(20.231.721.368)
Các khoản cho vay	39.709.376.023	-	1.406.008.920	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	247.506.627.800	-	237.206.627.800	-
	567.976.550.822	(37.193.503.528)	567.774.795.459	(20.231.721.368)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	424.268.098.299	459.459.799.191
Phải trả người bán, phải trả khác	187.584.950.791	175.492.409.394
Chi phí phải trả	16.122.957.438	22.117.606.669
	627.976.006.528	657.069.815.254

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	247.506.627.800	247.506.627.800
	-	-	247.506.627.800	247.506.627.800
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	237.206.627.800	237.206.627.800
	100.000.000	-	237.206.627.800	237.306.627.800

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.215.824.489	-	-	121.215.824.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110.586.384.982	11.764.834.000	-	122.351.218.982
Các khoản cho vay	39.209.376.023	500.000.000	-	39.709.376.023
	271.011.585.494	12.264.834.000	-	283.276.419.494

Tại ngày 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	183.146.674.701	-	-	183.146.674.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.417.982.670	1.265.780.000	-	125.683.762.670
Các khoản cho vay	226.205.920	1.179.803.000	-	1.406.008.920
	307.790.863.291	2.445.583.000	-	310.236.446.291

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	232.069.027.821	192.199.070.478	-	424.268.098.299
Phải trả người bán, phải trả	186.761.136.113	823.814.678	-	187.584.950.791
Chi phí phải trả	16.122.957.438	-	-	16.122.957.438
	434.953.121.372	193.022.885.156	-	627.976.006.528
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	230.095.376.096	229.364.423.095	-	459.459.799.191
Phải trả người bán, phải trả	174.681.694.716	810.714.678	-	175.492.409.394
Chi phí phải trả	22.117.606.669	-	-	22.117.606.669
	426.894.677.481	230.175.137.773	-	657.069.815.254

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chi tiết tại phụ lục 04

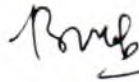
42. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	121.229.000	121.229.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	396.054.000	391.861.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Vũ Thị Hoa

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hùng

Tổng Giám đốc

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	56.400.000.000	56.400.000.000	-	56.400.000.000	56.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	177.724.418.655	(1.934.669.845)	179.659.088.500	179.659.088.500	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát	1.080.000.000	1.080.000.000	-	1.080.000.000	1.080.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300	55.350.000	(12.189.300)	67.539.300	55.350.000	(12.189.300)
	247.506.627.800	245.559.768.655	(1.946.859.145)	237.206.627.800	237.194.438.500	(12.189.300)

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	970.827.766.798	442.830.278.213	79.102.494.815	8.463.263.644	14.442.431.089	5.964.547.845	1.521.630.782.404
- Mua trong kỳ	479.003.636	235.282.050	681.180.957	63.590.000	-	-	1.459.056.643
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.440.426.992	127.091.166	590.909.091	-	-	-	10.158.427.249
- Tăng do phân loại lại tài sản	1.189.098.729	629.547.596	72.181.011	-	-	2.757.846.553	4.648.673.889
- Tăng khác	1.291.037.132	-	-	-	-	-	1.291.037.132
- Thanh lý, nhượng bán	(3.223.935.410)	(5.145.180.000)	(1.134.041.499)	-	(4.117.417.429)	-	(13.620.574.338)
- Giảm do phân loại lại tài sản	(941.934.810)	-	(1.900.898.981)	(279.532.145)	-	(1.526.307.953)	(4.648.673.889)
Số dư cuối kỳ	979.061.463.067	438.677.019.025	77.411.825.394	8.247.321.499	10.325.013.660	7.196.086.445	1.520.918.729.090
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	345.053.693.912	249.477.376.619	56.611.255.077	5.421.908.467	4.853.936.242	4.367.109.418	665.785.279.735
- Khấu hao trong kỳ	21.776.865.155	15.281.998.091	3.089.987.358	354.073.221	964.254.471	237.771.820	41.704.950.116
- Tăng do phân loại tài sản	325.773.602	364.906.641	-	83.449.650	-	770.685.655	1.544.815.548
- Thanh lý, nhượng bán	(2.404.246.747)	(4.919.314.712)	(1.041.311.700)	(92.729.799)	(1.537.967.375)	-	(9.995.570.333)
- Giảm do phân loại lại tài sản	(892.165.391)	-	(129.352.088)	(105.140.327)	-	(418.157.742)	(1.544.815.548)
Số dư cuối kỳ	363.859.920.531	260.204.966.639	58.530.578.647	5.661.561.212	4.280.223.338	4.957.409.151	697.494.659.518
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	625.774.072.886	193.352.901.594	22.491.239.738	3.041.355.177	9.588.494.847	1.597.438.427	855.845.502.669
Tại ngày cuối kỳ	615.201.542.536	178.472.052.386	18.881.246.747	2.585.760.287	6.044.790.322	2.238.677.294	823.424.069.572

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 271.556.742.388 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 209.769.821.780 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	17.086.119.581	2.048.706.290	4.567.889.320	23.702.715.191
- Giảm khác	-	-	(370.000.000)	(370.000.000)
Số dư cuối kỳ	17.086.119.581	2.048.706.290	4.197.889.320	23.332.715.191
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.929.546.868	1.873.706.290	2.477.012.863	9.280.266.021
- Khấu hao trong kỳ	421.377.992	25.000.000	152.258.298	598.636.290
Số dư cuối kỳ	5.350.924.860	1.898.706.290	2.629.271.161	9.878.902.311
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	12.156.572.713	175.000.000	2.090.876.457	14.422.449.170
Tại ngày cuối kỳ	11.735.194.721	150.000.000	1.568.618.159	13.453.812.880

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.194.920.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.951.429.653 VND

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	77.087.482	2.191.171.234	8.882.738.537	6.971.422.059	77.114.338	4.102.514.568
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	225.988.777	618.206.279	828.095.366	-	16.099.690
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	175.258.587	3.870.030.121	3.815.958.770	4.880.645.127	203.845.111	2.833.930.288
Thuế Thu nhập cá nhân	5.913.047	212.827.037	276.308.586	363.250.482	35.986.459	155.958.553
Thuế Tài nguyên	-	2.516.816.870	4.037.735.947	3.521.077.943	-	3.033.474.874
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	8.291.104	2.930.206.230	1.928.424.319	1.854.650.795	145.100.544	3.140.789.194
Thuế môn bài	-	-	18.000.000	15.000.000	-	3.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	(21.144.000)	24.593.450	3.000.000	-	449.450
Các loại thuế khác	-	7.072.566.607	5.592.168.546	4.765.116.756	-	7.899.618.397
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	120.365.495	34.834.853	2.769.242.147	1.649.733.741	124.713.012	1.158.690.776
	386.915.715	19.033.297.729	27.963.376.581	24.851.992.269	586.759.464	22.344.525.790

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	220.157.000.340	220.157.000.340	196.612.766.326	218.146.836.625	198.622.930.041	198.622.930.041
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.938.375.756	9.938.375.756	28.476.909.902	4.969.187.878	33.446.097.780	33.446.097.780
	230.095.376.096	230.095.376.096	225.089.676.228	223.116.024.503	232.069.027.821	232.069.027.821
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	239.302.798.851	239.302.798.851	1.391.645.102	15.049.275.695	225.645.168.258	225.645.168.258
	239.302.798.851	239.302.798.851	1.391.645.102	15.049.275.695	225.645.168.258	225.645.168.258
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.938.375.756)	(9.938.375.756)	(28.476.909.902)	(4.969.187.878)	(33.446.097.780)	(33.446.097.780)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	229.364.423.095	229.364.423.095			192.199.070.478	192.199.070.478

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	167.192.403.049	189.524.592.719
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Savanakhet	LAK	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	31.080.526.992	29.782.407.621
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	350.000.000	850.000.000
				198.622.930.041	220.157.000.340

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (STC)	VND	0,00%	2018	Tín chấp	-	600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Hà Tĩnh	VND	0,00%	2020	Tín chấp	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2024	Tài sản đảm bảo	92.399.451.162	101.633.451.162
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	VND	6,9% - 10,35%	2015-2027	Tài sản đảm bảo	65.444.169.330	66.304.169.330
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	9% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	5.723.912.183	4.928.354.898
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	7,3% năm đầu. Năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh	2022	Tài sản đảm bảo	31.953.028.583	35.712.216.461
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tĩnh (*)	VND				2.694.607.000	2.694.607.000
Vay cá nhân	VND	12,60%	2019	Tín chấp	2.430.000.000	2.430.000.000
					225.645.168.258	239.302.798.851
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					33.446.097.780	9.938.375.756
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					192.199.070.478	229.364.423.095

(*) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh đã khoanh nợ chờ quyết định xử lý từ cơ quan có thẩm quyền.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	24.227.869.549	4.573.341.792	212.515.410.402	1.346.498.898.036
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(51.934.959.734)	(22.145.885.037)	(74.080.844.771)
Tăng khác	-	-	-	-	-	19.962.906.596	1.505.343.168	21.468.249.764
Giảm khác	-	-	-	-	(13.808.214.176)	(8.080.029.120)	(45.347.743.593)	(67.235.986.889)
Số dư cuối kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.419.655.373	(35.478.740.466)	146.527.124.940	1.226.650.316.140
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.089.965	(40.728.290)	-	10.525.487.498	(19.051.807.328)	182.307.753.679	1.278.963.710.142
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(18.819.520.374)	(7.922.593.735)	(26.742.114.109)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.500.000.000	(9.510.345.967)	(10.261.488.678)	(15.271.834.645)
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	(156.223.422)	56.223.422	(100.000.000)
Thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập dự phòng đầu tư đầu kỳ	-	-	-	-	-	(20.169.658.676)	-	(20.169.658.676)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.657.646.039	2.707.350.702	6.364.996.741
Giảm khác	-	(44.542)	-	(2.067.378.831)	(104.012.028)	-	-	(2.171.435.401)
Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(2.067.378.831)	14.921.475.470	(64.049.909.728)	166.887.245.390	1.220.873.664.052

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Khai thác khoáng sản	Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	Chăn nuôi, giống vật tư nông nghiệp	Dịch vụ cảng biển	Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90.271.400.045	51.397.027.944	205.968.113.757	91.890.700.376	46.460.105.825	485.987.347.947
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.947.520.467	(32.694.395.706)	(74.453.030)	28.664.465.369	139.664.143	18.982.801.243
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.186.580.957	-	123.000.000	9.936.565.236	371.337.699	11.617.483.892
Tài sản bộ phận	727.187.127.634	209.260.935.873	281.064.823.098	666.491.932.800	118.108.512.504	2.002.113.331.909
Tổng tài sản	727.187.127.634	209.260.935.873	281.064.823.098	666.491.932.800	118.108.512.504	2.002.113.331.909
Nợ phải trả bộ phận	202.807.497.228	159.067.353.689	245.070.297.198	101.800.165.382	19.511.197.703	728.256.511.200
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	22.323.593.753	22.323.593.753
Tổng nợ phải trả	202.807.497.228	159.067.353.689	245.070.297.198	101.800.165.382	41.834.791.456	750.580.104.953